

BỘ XÂY DỰNG
Số: 10/2005/QĐ-BXD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2005

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Về việc ban hành Định mức chi phí quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Căn cứ Luật Xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003 của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt nam;

Căn cứ Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 7/2/2005 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 36/2003/NĐ-CP ngày 4/4/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Viện trưởng Viện Kinh tế Xây dựng và Vụ trưởng Vụ Kinh tế Tài chính;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức chi phí quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Quyết định số 15/2001/QĐ-BXD ngày 20/7/2001 về việc ban hành Định mức chi phí tư vấn đầu tư xây dựng công trình và Định mức chi phí ban quản lý dự án ban hành tại Thông tư số 07/2003/TT-BXD ngày 17/6/2003 hướng dẫn việc lập và quản lý chi phí xây dựng công trình thuộc các dự án đầu tư của Bộ trưởng Bộ Xây dựng .

Điều 3: Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các Tổng Công ty nhà nước có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

ĐỊNH MỨC CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 10/2005/QĐ-BXD ngày 15/04/2005
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

PHẦN I: QUY ĐỊNH ÁP DỤNG

1. Định mức chi phí quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình (sau đây gọi tắt là định mức chi phí quản lý dự án) quy định trong văn bản này là căn cứ xác định chi phí cần thiết cho các công việc quản lý dự án từ khi có chủ trương đầu tư đến khi hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng. Định mức chi phí quản lý dự án áp dụng đối với các dự án sử dụng: vốn ngân sách nhà nước, vốn ODA; vốn tín dụng do nhà nước bảo lãnh; vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước và vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước.

2. Định mức chi phí quản lý dự án quy định tại bảng số II.1 trong phần II của văn bản này là chi phí tối đa cho các công việc quản lý dự án; bao gồm:

- Quản lý chung của dự án;
- Tổ chức thực hiện công tác đền bù giải phóng mặt bằng thuộc trách nhiệm của chủ đầu tư;
- Thẩm định thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán và tổng dự toán của công trình;
- Lập hồ sơ mời dự thầu, mời đấu thầu, phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đấu thầu để lựa chọn nhà thầu tư vấn; nhà thầu thi công xây dựng; lựa chọn tổng thầu trong xây dựng; thi tuyển phương án kiến trúc (nếu có);

- Giám sát thi công xây dựng; giám sát lắp đặt thiết bị của công trình; giám sát khảo sát xây dựng;
- Kiểm định và chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình;
- Nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng;
- Quyết toán và quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình;
- Thực hiện một số công việc khác (tổ chức thẩm định dự án đầu tư, thẩm định các dự toán chi phí của các công việc tư vấn yêu cầu phải lập dự toán và các công việc khác).

3. Định mức chi phí quản lý dự án được xác định trên cơ sở yêu cầu về nội dung và sản phẩm của các công việc nêu tại điểm 2 và được quy định theo loại công trình như sau:

- Công trình dân dụng;
- Công trình công nghiệp;
- Công trình giao thông;
- Công trình thủy lợi;
- Công trình hạ tầng kỹ thuật.

4. Chi phí quản lý dự án tính bằng tỷ lệ % (*quy định tại bảng số II.1 trong phần II của văn bản này*) của chi phí xây dựng và chi phí thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong tổng mức đầu tư được duyệt. Chủ đầu tư có trách nhiệm quản lý, sử dụng chi phí quản lý dự án phù hợp với điều kiện năng lực để thực hiện các công việc trên và tuân thủ đúng các quy định có liên quan.

5. Khuyến khích việc áp dụng định mức chi phí quản lý dự án quy định trong văn bản này để xác định chi phí quản lý dự án của các dự án đầu tư xây dựng công trình sử dụng nguồn vốn khác.

6. Khi quản lý các dự án quan trọng do Quốc hội thông qua chủ trương đầu tư và cho phép đầu tư, các dự án nhóm A gồm nhiều dự án thành phần hoặc thực hiện theo phân kỳ đầu tư ghi trong quyết định đầu tư thì chi phí quản lý dự án tính theo định mức chi phí tương ứng của từng dự án thành phần.

7. Đối với dự án áp dụng hình thức tổng thầu thiết kế, cung ứng vật tư thiết bị, thi công xây dựng công trình (EPC), tùy thuộc nhiệm vụ do chủ đầu tư giao tổng thầu thực hiện, tổng thầu được hưởng một phần chi phí quản lý dự án phù hợp với khối lượng công việc được giao, thông qua nội dung, khối lượng công việc trong hợp đồng ký kết với chủ đầu tư. Chi phí quản lý dự án của các dự án ở vùng sâu, vùng xa tính theo định mức chi phí quy định và được điều chỉnh với hệ số $k = 1,25$; các dự án ở hải đảo tính theo định mức chi phí quy định và được điều chỉnh với hệ số $k = 1,35$.

8. Trường hợp Chủ đầu tư thuê các tổ chức, cá nhân có năng lực để thực hiện một số công việc quản lý dự án thì Chủ đầu tư phải trích từ nguồn kinh phí quản lý dự án tính theo định mức quy định để thuê các tổ chức, cá nhân thực hiện các công việc này. Chi phí thuê tổ chức có đủ năng lực thực hiện một số công việc chuyên môn xác định theo quy định sau:

8.1 Chi phí thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, tổng dự toán của công trình tính bằng tỷ lệ % (*quy định tại bảng số III.1 và số III.2 trong phần III của văn bản này*) của chi phí xây dựng (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong tổng dự toán hoặc dự toán của công trình được duyệt .

8.2 Chi phí lập hồ sơ mời dự thầu, mời đấu thầu, phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đấu thầu để lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng tính bằng tỷ lệ % (*quy định tại bảng III.3 trong phần III của văn bản này*) của chi phí xây dựng (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong tổng dự toán hoặc dự toán của công trình được duyệt.

8.3 Chi phí lập hồ sơ mời thầu, lựa chọn nhà thầu cung cấp vật tư, thiết bị của công trình tính bằng tỷ lệ % (*quy định tại bảng III.4 trong phần III của văn bản này*) của chi phí thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong tổng dự toán hoặc dự toán của công trình được duyệt.

8.4 Chi phí giám sát thi công xây dựng tính bằng tỷ lệ % (*quy định tại bảng III.5 trong phần III của văn bản này*) của chi phí xây dựng (chưa có thuế giá trị gia tăng) và chi phí giám sát lắp đặt thiết bị tính bằng tỉ lệ % (*quy định tại bảng III.6 trong phần III của*